

Phụ lục I
THÔNG TIN CHI TIẾT CÁC KHU VỰC MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
1	Khu vực mỏ số 01 - Mỏ đá Granít ốp lát xã Ia Rsai	1.476.449 1.476.488 1.476.172 1.476.133	526.004 526.151 526.242 526.095	4,97	381.900	1	0,1	3.208.000.000	9.300.000.000	1.000.000
2	Khu vực mỏ số 02 - Mỏ đá bazan ốp lát xã Kbang	1.568.102 1.568.101 1.567.564 1.567.563	511.907 512.047 512.059 511.910	7,77	234.000	1	0,1	1.053.000.000	3.232.000.000	200.000
3	Khu vực mỏ số 03 - Mỏ đá Granít ốp lát Ia Rbol	1.479.669 1.479.843 1.479.604 1.479.430 1.479.308 1.479.462	483.299 483.592 483.790 483.846 483.545 483.397	17,0	1.710.000	1	0,1	14.364.000.000	31.809.000.000	1.000.000
4	Khu vực mỏ số 04 - Mỏ đá Granít ốp lát xã Ia Rsai (gồm 03 vị trí)	1.477.393 1.477.280 1.476.977 1.476.868 1.476.871 1.477.013 1.475.943 1.475.872	525.938 526.086 526.167 526.174 526.103 525.971 526.011 526.346	6,98 4,81	1.590.000	1	0,1	13.356.000.000	30.911.000.000	1.000.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.475.709	526.368							
		1.475.759	526.159							
		1.475.768	526.088							
		1.475.980	525.784	4,73						
		1.475.945	525.902							
		1.475.815	525.936							
		1.475.705	525.926							
		1.475.631	525.856							
		1.475.770	525.720							
		1.475.826	525.762							
5	Khu vực mỏ số 05 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Bình	1.542.811	512.846		5,39	1.078.000	3	0,3	1.574.200.000	5.811.000.000
		1.542.934	512.772							
		1.542.920	512.705							
		1.543.110	512.545							
		1.543.145	512.603							
		1.543.070	512.800							
		1.542.916	512.908							
		1.542.855	512.982							
6	Khu vực mỏ số 06 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hội	1.539.221	517.797	5,45	817.500	3	0,3	1.193.800.000	5.876.000.000	200.000
		1.539.289	517.950							
		1.539.054	518.101							
		1.539.004	517.989							
		1.539.076	517.794							
7	Khu vực mỏ số 07 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Krái	1.545.067	411.790	6,38	640.000	3	0,3	934.600.000	6.879.000.000	200.000
		1.545.091	412.018							
		1.544.796	412.053							
		1.544.757	412.000							
		1.544.889	411.800							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
8	Khu vực mỏ số 08 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Krái	1.548.074 1.548.071 1.548.223 1.548.357 1.548.366 1.548.111	408.112 407.913 407.920 407.873 408.025 408.189	6,02	600.000	3	0,3	876.200.000	6.491.000.000	200.000
9	Khu vực mỏ số 09 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hrun	1.555.371 1.554.856 1.554.975 1.555.238 1.555.504 1.555.504	432.965 433.156 433.500 433.667 433.441 433.165	30,0	6.000.000	3	0,3	8.761.500.000	32.343.000.000	1.000.000
10	Khu vực mỏ số 10 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Lơ Pang	1.542.505 1.542.447 1.542.132 1.542.010 1.542.116	475.713 475.910 475.879 475.741 475.538	11,70	1.165.000	3	0,3	1.701.300.000	12.614.000.000	500.000
11	Khu vực mỏ số 11 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Bông	1.510.847 1.510.975 1.510.963 1.510.846 1.510.852 1.510.731 1.510.714 1.510.657 1.510.617	424.644 424.840 424.857 424.840 424.762 424.776 424.848 424.844 424.796	3,27	319.000	3	0,3	465.900.000	3.526.000.000	200.000
12	Khu vực mỏ số 12 - Mỏ đá làm vật	1.510.787 1.510.312	424.514 424.324	14,94	1.494.000	3	0,3	2.181.700.000	16.107.000.000	500.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	liệu xây dựng thông thường xã Ia Bông	1.510.394 1.510.946	424.065 424.291							
13	Khu vực mỏ số 13 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Bông	1.510.727 1.510.770 1.510.795 1.510.544 1.510.548	429.610 429.481 429.303 429.292 429.497	5,94	551.000	3	0,3	804.600.000	6.404.000.000	200.000
14	Khu vực mỏ số 14 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Khuol	1.573.608 1.573.493 1.573.045 1.573.081 1.573.337 1.573.487	440.852 441.079 440.972 440.818 440.879 440.778	9,86	986.000	3	0,3	1.439.900.000	10.631.000.000	200.000
15	Khu vực mỏ số 15 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Chư Păh và xã Ia Phí	1.562.506 1.562.879 1.562.960 1.562.425 1.562.373 1.562.383	436.253 436.339 436.555 437.051 437.044 436.667	27,37	2.740.000	3	0,3	4.001.100.000	29.508.000.000	1.000.000
16	Khu vực mỏ số 16 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Khê	1.547.181 1.546.983 1.546.741 1.546.696 1.546.772 1.547.022 1.547.125	520.384 520.479 520.478 520.337 520.084 519.919 520.130	18,7	1.870.000	3	0,3	2.730.700.000	20.161.000.000	500.000
17	Khu vực mỏ số 17	1.529.595	503.770	8,81	881.000	3	0,3	1.286.500.000	9.499.000.000	200.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	- Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ya Ma	1.529.654 1.529.894 1.529.731 1.529.457 1.529.544	503.736 504.060 504.169 503.779 503.687							
18	Khu vực mỏ số 18 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Đăk Pơ	1.541.156 1.541.273 1.541.212 1.541.265 1.541.216 1.540.991 1.540.881 1.540.827 1.540.861	498.702 498.832 498.896 498.997 499.080 499.119 499.119 498.924 498.838	13,3	1.730.000	3	0,3	2.526.300.000	14.339.000.000	500.000
19	Khu vực mỏ số 19 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Chư Sê	1.510.184 1.510.404 1.510.404 1.510.184	460.207 460.207 460.479 460.479	6,0	950.000	3	0,3	1.387.300.000	6.469.000.000	200.000
20	Khu vực mỏ số 20 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Le	1.487.523 1.487.432 1.487.385 1.487.224 1.487.056 1.487.053 1.487.203 1.487.212 1.487.314 1.487.307	453.624 453.634 453.471 453.392 453.350 453.272 453.299 453.225 453.247 453.356	5,86	586.000	3	0,3	855.800.000	6.318.000.000	200.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.487.431 1.487.490	453.378 453.496							
21	Khu vực mỏ số 21 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Le	1.490.666 1.490.655 1.490.572 1.490.559 1.490.510 1.490.497 1.490.386 1.490.365 1.490.612	453.338 453.461 453.468 453.373 453.368 453.324 453.350 453.246 453.175	4,9	490.000	3	0,3	715.600.000	5.283.000.000	200.000
22	Khu vực mỏ số 22 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Phú	1.547.522 1.547.519 1.547.850 1.547.841 1.547.748 1.547.581	452.431 452.603 452.673 452.468 452.377 452.374	7,9	790.000	3	0,3	1.153.600.000	8.517.000.000	200.000
23	Khu vực mỏ số 23- Mỏ cát xây dựng xã Kông Chro	1.509.359 1.509.663 1.509.854 1.509.775 1.509.582 1.509.305	502.483 503.198 503.550 503.585 503.216 502.502	8,78	264.000	5	0,5	1.173.200.000	4.408.000.000	200.000
24	Khu vực mỏ số 24 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Krái	1.563.683 1.563.746 1.563.864 1.563.946 1.563.991 1.563.821	409.944 409.968 409.956 409.983 410.084 410.377	7,41	223.000	5	0,5	991.000.000	3.720.000.000	200.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.563.840	410.519							
		1.563.775	410.580							
		1.563.734	410.693							
		1.563.668	410.644							
		1.563.871	410.145							
		1.563.768	410.019							
		1.563.664	409.979							
25	Khu vực mỏ số 25 -Mỏ cát xây dựng xã Hra	1.551.914	482.900	2,17	66.000	5	0,5	293.300.000	1.090.000.000	100.000
		1.551.870	482.931							
		1.551.872	482.981							
		1.551.846	483.045							
		1.551.793	483.073							
		1.551.626	483.008							
		1.551.565	483.024							
		1.551.536	483.080							
		1.551.544	483.165							
		1.551.524	483.171							
		1.551.503	483.095							
		1.551.526	483.023							
		1.551.565	482.977							
		1.551.694	482.994							
		1.551.762	483.029							
		1.551.801	483.023							
		1.551.839	482.967							
		1.551.844	482.901							
		1.551.875	482.874							
		1.551.911	482.879							
26	Khu vực mỏ số 26 -Mỏ cát xây dựng xã Hra	1.551.560	483.221	1,56	48.000	5	0,5	213.300.000	784.000.000	100.000
		1.551.646	483.353							
		1.551.666	483.425							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.551.686	483.463							
		1.551.648	483.586							
		1.551.618	483.635							
		1.551.597	483.728							
		1.551.632	483.754							
		1.551.747	483.755							
		1.551.754	483.774							
		1.551.606	483.768							
		1.551.566	483.737							
		1.551.576	483.686							
		1.551.613	483.617							
		1.551.643	483.539							
		1.551.665	483.459							
		1.551.643	483.420							
		1.551.608	483.337							
		1.551.541	483.233							
27	Khu vực mỏ số 27 -Mỏ cát xây dựng xã Ayun	1.562.950	479.010	6,0	180.000	5	0,5	799.900.000	3.012.000.000	200.000
		1.562.721	478.952							
		1.562.617	479.185							
		1.562.159	478.938							
		1.562.131	478.991							
		1.562.613	479.249							
		1.562.668	479.206							
		1.562.753	479.031							
		1.562.939	479.065							
28	Khu vực mỏ số 28 -Mỏ cát xây dựng xã Ayun	1.557.171	478.957	2,38	69.000	5	0,5	306.700.000	1.195.000.000	100.000
		1.557.121	479.003							
		1.557.119	479.076							
		1.557.031	479.113							
		1.556.991	479.143							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.556.966	479.184							
		1.556.997	479.349							
		1.557.020	479.386							
		1.556.982	479.450							
		1.556.992	479.465							
		1.557.040	479.442							
		1.557.070	479.396							
		1.557.059	479.344							
		1.557.014	479.311							
		1.557.029	479.241							
		1.557.008	479.176							
		1.557.019	479.154							
		1.557.063	479.134							
		1.557.118	479.127							
		1.557.150	479.103							
		1.557.155	479.019							
		1.557.184	478.973							
29	Khu vực mỏ số 29 -Mỏ cát xây dựng xã Ia Khuol	1.569.723	439.347	1,8	54.000	5	0,5	240.000.000	207.000.000	100.000
		1.569.665	439.429							
		1.569.616	439.439							
		1.569.592	439.499							
		1.569.598	439.567							
		1.569.476	439.636							
		1.569.450	439.708							
		1.569.370	439.792							
		1.569.371	439.916							
		1.569.349	439.910							
		1.569.337	439.834							
		1.569.362	439.761							
		1.569.425	439.702							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.569.442	439.631							
		1.569.579	439.551							
		1.569.572	439.497							
		1.569.590	439.435							
		1.569.654	439.403							
		1.569.683	439.337							
30	Khu vực mỏ số 30 -Mỏ cát xây dựng xã Ia Ly	1.563.692	410.896	7,44	224.000	5	0,5	995.400.000	3.735.000.000	200.000
		1.563.478	411.045							
		1.563.386	411.150							
		1.563.349	411.262							
		1.563.322	411.326							
		1.563.356	411.381							
		1.563.327	411.442							
		1.563.253	411.491							
		1.563.156	411.499							
		1.563.084	411.406							
		1.563.094	411.388							
		1.563.131	411.434							
		1.563.168	411.477							
		1.563.250	411.462							
		1.563.296	411.411							
		1.563.281	411.271							
		1.563.392	410.926							
1.563.503	410.871									
1.563.605	410.799									
31	Khu vực mỏ số 31 -Mỏ cát xây dựng xã An Khê và xã Cửu An	1.551.059	518.779	12,12	360.000	5	0,5	1.599.800.000	6.085.000.000	200.000
		1.550.971	518.994							
		1.550.700	519.201							
		1.550.515	519.464							
		1.550.389	519.347							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.550.820	518.930							
		1.550.954	518.706							
32	Khu vực mỏ số 32 -Mỏ cát xây dựng xã Ia Sao	1.479.169	499.210	10,64	320.000	5	0,5	1.422.000.000	5.342.000.000	200.000
		1.479.374	499.081							
		1.479.675	499.440							
		1.479.521	499.569							
33	Khu vực mỏ số 33 -Mỏ cát xây dựng xã Ya Hội	1.533.200	516.250	1,8	36.000	5	0,5	160.000.000	904.000.000	100.000
		1.533.199	516.278							
		1.533.029	516.273							
		1.532.940	516.181							
		1.532.928	516.160							
		1.532.913	516.134							
		1.532.874	516.082							
		1.532.848	516.038							
		1.532.824	516.008							
		1.532.814	515.988							
		1.532.792	515.962							
		1.532.777	515.943							
		1.532.755	515.917							
		1.532.743	515.901							
		1.532.735	515.888							
		1.532.762	515.881							
		1.532.991	516.201							
		1.533.067	516.254							
34	Khu vực mỏ số 34 -Mỏ cát xây dựng xã Ya Ma	1.520.618	508.777	2,46	74.000	5	0,5	328.900.000	1.235.000.000	100.000
		1.520.679	508.826							
		1.520.772	508.857							
		1.520.904	508.854							
		1.521.028	508.816							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.521.128	508.851							
		1.521.175	508.929							
		1.521.147	508.951							
		1.521.063	508.865							
		1.520.939	508.876							
		1.520.799	508.911							
		1.520.606	508.824							
35	Khu vực mỏ số 35 -Mỏ cát xây dựng xã Kông Chro	1.526.537	501.052	6,18	186.000	5	0,5	826.600.000	3.103.000.000	200.000
		1.526.905	500.894							
		1.527.200	500.937							
		1.527.172	501.029							
		1.526.923	500.988							
		1.526.560	501.138							
36	Khu vực mỏ số 36 -Mỏ cát xây dựng xã Kông Bơ La	1.557.796	515.328	7,45	224.000	5	0,5	995.400.000	3.740.000.000	200.000
		1.557.499	515.518							
		1.557.291	515.603							
		1.556.856	515.744							
		1.556.585	515.927							
		1.556.552	515.887							
		1.556.698	515.764							
		1.556.838	515.687							
		1.556.924	515.672							
		1.557.497	515.464							
		1.557.656	515.362							
		1.557.768	515.297							
37	Khu vực mỏ số 37 -Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa	1.486.535	496.138	12,33	494.000	5	0,5	2.195.300.000	6.190.000.000	200.000
		1.486.516	496.249							
		1.486.176	496.192							
		1.485.721	495.893							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.485.744	495.808							
38	Khu vực mỏ số 38 -Mỏ cát xây dựng xã Đăk Pơ	1.536.550 1.536.507 1.536.066 1.535.907 1.535.728 1.535.226 1.535.185 1.535.123 1.535.098 1.535.152 1.535.534 1.535.672 1.535.906 1.536.325	504.955 505.012 504.738 504.688 504.732 505.314 505.647 505.659 505.452 505.255 504.780 504.681 504.596 504.765	19,44	390.000	5	0,5	1.733.100.000	9.759.000.000	200.000
39	Khu vực mỏ số 39 -Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa	1.492.157 1.492.018 1.491.815 1.491.707 1.491.851 1.492.240 1.492.157	495.938 495.870 495.745 495.642 495.442 495.774 495.938	12,14	364.000	5	0,5	1.617.600.000	6.095.000.000	200.000
40	Khu vực mỏ số 40 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Cửu An	1.547.237 1.546.926 1.546.784 1.547.003 1.547.087 1.547.186	522.077 522.507 522.437 522.009 522.045 522.032	10,06	800.000	3	0,3	774.000.000	7.295.000.000	200.000
41	Khu vực mỏ số 41	1.550.277	518.558	5,02	400.000	3	0,3	387.000.000	3.641.000.000	100.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	-Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường An Khê	1.550.116 1.549.983 1.550.144	518.669 518.460 518.338							
42	Khu vực mỏ số 42 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1.563.751 1.563.419 1.563.728 1.563.429	508.707 508.809 508.828 508.675	4,08	330.000	3	0,3	319.300.000	2.959.000.000	100.000
43	Khu vực mỏ số 43 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1.563.562 1.563.557 1.563.395 1.563.380	511.765 511.868 511.812 511.700	1,82	146.000	3	0,3	141.300.000	1.320.000.000	100.000
44	Khu vực mỏ số 44 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Sơn Lang	1.577.656 1.577.708 1.578.017 1.577.954	508.023 507.983 507.981 508.152	3,58	286.000	3	0,3	276.800.000	2.596.000.000	100.000
45	Khu vực mỏ số 45 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1.570.985 1.571.127 1.570.995 1.570.827	505.392 505.486 505.717 505.574	5,0	400.000	3	0,3	387.000.000	3.626.000.000	100.000
46	Khu vực mỏ số 46 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Tul	1.491.069 1.491.162 1.491.335 1.491.376 1.491.151	499.435 499.349 499.332 499.387 499.556	3,67	293.000	3	0,3	283.500.000	2.662.000.000	100.000
47	Khu vực mỏ số 47 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Pờ Tó	1.511.485 1.511.690 1.511.567 1.511.396	489.924 490.043 490.207 490.072	4,3	344.000	3	0,3	332.900.000	3.118.000.000	100.000
48	Khu vực mỏ số 48	1.521.505	501.187	11,04	880.000	3	0,3	851.400.000	8.006.000.000	200.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	-Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kông Chro	1.521.744	501.449							
		1.521.571	501.662							
		1.521.281	501.449							
49	Khu vực mỏ số 49 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Song	1.511.438	521.566	3,97	312.000	3	0,3	301.900.000	2.879.000.000	100.000
		1.511.550	521.580							
		1.511.507	521.820							
		1.511.317	521.792							
		1.511.326	521.703							
		1.511.390	521.656							
50	Khu vực mỏ số 50 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chợ Long	1.520.062	493.610	2,32	186.000	3	0,3	180.000.000	1.683.000.000	100.000
		1.519.984	493.705							
		1.519.873	493.650							
		1.519.875	493.555							
		1.520.029	493.528							
51	Khu vực mỏ số 51 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Pơ	1.549.355	504.945	3,9	312.000	3	0,3	301.900.000	2.828.000.000	100.000
		1.549.410	505.090							
		1.549.363	505.138							
		1.549.217	505.114							
		1.549.136	504.921							
52	Khu vực mỏ số 52 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ya Hội	1.539.449	518.089	11,64	932.000	3	0,3	901.800.000	8.441.000.000	200.000
		1.539.753	518.115							
		1.539.764	518.259							
		1.539.678	518.434							
		1.539.417	518.509							
		1.539.392	518.452							
53	Khu vực mỏ số 53 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ya Hội	1.539.260	517.992	2,62	210.000	3	0,3	203.200.000	1.900.000.000	100.000
		1.539.323	518.108							
		1.539.159	518.214							
		1.539.098	518.084							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
54	Khu vực mỏ số 54 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Phú Túc	1.464.505 1.464.396 1.464.250 1.464.321 1.464.494	536.734 536.793 536.736 536.449 536.544	6,00	480.000	3	0,3	464.400.000	4.351.000.000	100.000
55	Khu vực mỏ số 55 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Phú Túc	1.457.431 1.457.410 1.457.321 1.457.252 1.457.184 1.457.237	522.782 522.866 522.805 522.892 522.811 522.708	2,34	188.000	3	0,3	181.900.000	1.697.000.000	100.000
56	Khu vực mỏ số 56 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Hrungr	1.555.112 1.555.309 1.555.217 1.554.964 1.555.031 1.555.102	433.886 433.906 434.271 434.223 434.014 434.020	8,29	664.000	3	0,3	642.500.000	6.012.000.000	200.000
57	Khu vực mỏ số 57 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đak Somei	1.569.700 1.569.669 1.569.846 1.570.363 1.570.284 1.570.046	466.493 466.424 466.225 466.424 466.606 466.466	12,41	1.000.000	3	0,3	967.500.000	8.999.000.000	200.000
58	Khu vực mỏ số 58 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đak Somei	1.566.428 1.566.475 1.566.743 1.566.731 1.566.591	464.550 464.519 464.672 464.968 464.977	8,62	693.000	3	0,3	670.500.000	6.251.000.000	200.000
59	Khu vực mỏ số 59	1.523.993	471.711	3,10	250.000	3	0,3	241.900.000	2.248.000.000	100.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	-Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Lor Pang	1.523.785 1.523.917 1.524.014	471.641 471.481 471.520							
60	Khu vực mỏ số 60 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Lor Pang	1.543.138 1.543.395 1.543.514 1.543.467 1.543.356 1.543.251 1.543.052 1.543.034	471.693 471.718 471.841 471.965 471.985 472.157 472.103 471.905	14,95	1.192.000	3	0,3	1.153.300.000	10.841.000.000	200.000
61	Khu vực mỏ số 61 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Mang Yang	1.553.321 1.553.390 1.553.575 1.553.508	475.561 475.523 475.635 475.698	1,80	144.000	3	0,3	139.400.000	1.306.000.000	100.000
62	Khu vực mỏ số 62 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Bầu Cạn	1.532.457 1.532.400 1.532.379 1.532.271 1.532.265 1.532.357	435.005 435.079 435.141 435.134 435.116 434.947	1,98	160.000	3	0,3	154.800.000	1.436.000.000	100.000
63	Khu vực mỏ số 63 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Păh	1.563.435 1.563.277 1.563.143 1.563.309	441.923 441.990 441.720 441.648	5,34	426.000	3	0,3	412.200.000	3.873.000.000	100.000
64	Khu vực mỏ số 64 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Le	1.490.059 1.490.228 1.490.262 1.490.095	458.721 458.726 458.952 458.956	3,89	280.000	3	0,3	270.900.000	2.821.000.000	100.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
65	Khu vực mỏ số 65 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Puh	1.496.476 1.496.500 1.496.314 1.496.286 1.496.335	453.391 453.587 453.705 453.599 453.431	4,36	349.000	3	0,3	337.700.000	3.162.000.000	100.000
66	Khu vực mỏ số 66 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Phú Thiện	1.493.850 1.493.825 1.493.710 1.493.699 1.493.554 1.493.552 1.493.685	477.639 477.977 477.973 477.886 477.896 477.805 477.595	7,93	576.000	3	0,3	557.300.000	5.751.000.000	200.000
67	Khu vực mỏ số 67 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ya Hội	1.539.814 1.540.084 1.540.045 1.539.824 1.539.788 1.539.773	518.067 518.292 518.405 518.422 518.299 518.111	6,92	554.000	3	0,3	536.000.000	5.018.000.000	200.000
68	Khu vực mỏ số 68 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Pơ	1.542.196 1.542.385 1.542.529 1.542.484 1.542.223	502.387 502.308 502.544 502.575 502.576	6,16	493.000	3	0,3	477.000.000	4.467.000.000	100.000
69	MKhu vực mỏ số 69 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kông Chro	1.525.997 1.526.099 1.526.231 1.526.135 1.526.096	502.331 502.182 502.259 502.405 502.358	2,57	200.000	3	0,3	193.500.000	1.864.000.000	100.000
70	Khu vực mỏ số 70	1.544.694	502.203	8,64	688.000	3	0,3	665.700.000	6.265.000.000	200.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	-Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Pơ	1.544.527	502.371							
		1.544.426	502.122							
		1.544.244	502.022							
		1.544.412	501.864							
71	Khu vực mỏ số 71 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Băng	1.534.884	448.328	14,33	1.146.000	3	0,3	1.108.800.000	10.391.000.000	200.000
		1.534.770	448.146							
		1.534.732	447.925							
		1.534.886	447.814							
		1.535.109	447.965							
		1.535.142	448.238							
72	Khu vực mỏ số 72 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Păh	1.565.961	443.906	21,4	1.712.000	3	0,3	1.656.400.000	15.532.000.000	200.000
		1.566.430	444.340							
		1.566.093	444.522							
		1.565.696	444.146							
73	Khu vực mỏ số 73 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Puh	1.496.402	453.149	1,93	154.000	3	0,3	149.000.000	1.400.000.000	100.000
		1.496.291	453.147							
		1.496.290	452.953							
		1.496.375	452.951							
74	Khu vực mỏ số 74 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường An Khê	1.546.769	521.384	11,79	945.000	3	0,3	914.300.000	8.549.000.000	200.000
		1.546.862	521.727							
		1.546.647	521.775							
		1.546.507	521.919							
		1.546.416	521.700							
		1.546.528	521.627							
		1.546.551	521.515							
75	Khu vực mỏ số 75 -Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Le	1.491.481	456.834	2,96	236.000	3	0,3	228.400.000	2.147.000.000	100.000
		1.491.409	456.971							
		1.491.588	456.983							
		1.491.634	456.832							

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.491.576	456.763							
76	Khu vực mỏ số 76 -Mỏ đất sét làm gạch xã Ia Ly	1.569.060 1.569.354 1.569.197 1.568.903	427.411 427.649 427.844 427.606	9,5	665.000	5	0,5	1.544.200.000	4.125.000.000	500.000
77	Khu vực mỏ số 77 -Mỏ đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1.503.915 1.503.988 1.503.865 1.503.767	477.842 478.093 478.128 477.882	3,7	257.000	5	0,5	596.800.000	1.607.000.000	200.000
78	Khu vực mỏ số 78 -Mỏ đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1.503.813 1.504.027 1.503.840 1.503.708 1.503.693 1.503.724	477.420 477.694 477.765 477.751 477.723 477.493	6,91	510.000	5	0,5	1.184.300.000	3.001.000.000	200.000
79	Khu vực mỏ số 79 -Mỏ đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1.503.375 1.503.492 1.503.394 1.503.260	477.576 477.732 477.839 477.724	3,05	214.000	5	0,5	497.000.000	1.325.000.000	200.000
80	Khu vực mỏ số 80 -Mỏ đất sét làm gạch xã Ia Sao	1.476.426 1.476.429 1.476.188 1.476.102 1.476.133	493.475 493.570 493.749 493.695 493.424	7,06	494.000	5	0,5	1.147.100.000	3.066.000.000	200.000
81	Khu vực mỏ số 81 -Mỏ đất sét làm gạch phường An Bình	1.544.864 1.544.848 1.544.820 1.544.812 1.544.743	509.627 509.697 509.692 509.757 509.752	1,65	116.000	5	0,5	269.400.000	717.000.000	100.000

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.544.740	509.684							
		1.544.717	509.678							
		1.544.681	509.641							
		1.544.687	509.618							
		1.544.775	509.611							
82	Khu vực mỏ số 82 -Mỏ đất sét làm gạch phồng An Bình	1.542.901	509.967	1,9	133.000	5	0,5	308.900.000	830.000.000	200.000
		1.542.888	510.041							
		1.542.741	509.956							
		1.542.763	509.795							
83	Khu vực mỏ số 83 -Mỏ đất sét làm gạch xã Ya Hội	1.535.602	517.365	1,83	127.000	5	0,5	294.900.000	795.000.000	100.000
		1.535.501	517.409							
		1.535.452	517.343							
		1.535.473	517.252							
		1.535.544	517.266							
		1.535.608	517.248							